

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-20

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP ngày 28 tháng 08 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước Việt Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Tài	Chủ tịch
Ông Dương Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Lâm	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Lê Thu Minh Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

T2, Khu B, số 65 phố Cầm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Thu Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 20 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.715.029.947	60.228.907.408
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	2.057.202.802	1.367.013.719
111	1. Tiền		557.202.802	1.367.013.719
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	58.000.000.000	55.000.008.329
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		58.000.000.000	55.000.008.329
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.657.827.145	3.861.885.360
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.444.800	7.444.800
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	197.579.932	2.622.024.385
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.784.780.259	1.564.394.021
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(331.977.846)	(331.977.846)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		669.772.916	920.189.588
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.500.000	11.500.000
218	1. Phải thu dài hạn khác	6	11.500.000	11.500.000
220	II. Tài sản cố định		586.849.307	786.849.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		157.298.625	157.298.625
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.298.625)	(157.298.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	586.849.307	786.849.311
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(413.150.693)	(213.150.689)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		71.423.609	121.840.277
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		71.423.609	121.840.277
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		63.384.802.863	61.149.096.996

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		607.845.545	2.301.304.891
310	I. Nợ ngắn hạn		607.845.545	2.301.304.891
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn		4.330.135	-
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	321.618.161	1.955.054.771
319	3. Phải trả ngắn hạn khác	9	281.897.249	346.250.120
400	D. NGUỒN VỐN		62.776.957.318	58.847.792.105
410	I. Vốn chủ sở hữu		62.776.957.318	58.847.792.105
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10	43.800.000.000	43.800.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		236.393.930	236.393.930
419	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		236.393.930	236.393.930
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.504.169.458	14.575.004.245
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		63.384.802.863	61.149.096.996

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
030	1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	11	19.869.090	12.331.381.404
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		19.869.090	12.331.381.404
040	2. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	12	14.518.045.875	1.703.630.716.900
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		14.518.045.875	1.703.630.716.900
050	3. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	13	397.549.330	19.811.758.904
051	4. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	14	132.525.896	3.716.808.448



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu	15	6.062.552.230	15.625.251.770
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	15	6.062.552.230	15.625.251.770
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	2.281.911.616	4.725.903.276
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		3.780.640.614	10.899.348.494
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	3.204.537.407	4.264.851.440
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	1.924.217.146	2.268.406.236
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.060.960.875	12.895.793.698
31	9. Thu nhập khác	19	-	4.098.181
32	10. Chi phí khác		44.718.995	-
40	11. Lợi nhuận khác		(44.718.995)	4.098.181
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.016.241.880	12.899.891.879
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	1.012.192.175	2.579.978.377
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.004.049.705</u>	<u>10.319.913.502</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	914	2.356




Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc


Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.016.241.880	12.899.891.879
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		200.000.004	200.000.004
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.194.883.452)	(4.019.598.872)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.021.358.432	9.080.293.011
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		2.431.018.488	(2.572.061.258)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(545.673.145)	(3.884.549.365)
12	Giảm chi phí trả trước		50.416.668	(116.144.281)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.234.862.868)	(1.515.535.853)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.722.257.575	992.002.254
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.000.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(58.000.000.000)	(59.000.008.329)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.000.008.329	50.200.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.967.923.179	3.693.002.979
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.032.068.492)	(6.107.005.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		690.189.083	(5.115.003.096)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	1.367.013.719	6.482.016.815
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.057.202.802	1.367.013.719



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2022

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	43.800.000.000	-	-	4.727.878.603	48.527.878.603
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	10.319.913.502	10.319.913.502
Phân phối lợi nhuận	-	236.393.930	236.393.930	(472.787.860)	-
Tại ngày 01/01/2022	43.800.000.000	236.393.930	236.393.930	14.575.004.245	58.847.792.105
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	4.004.049.705	4.004.049.705
Nộp bổ sung thuế năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	(74.884.492)	(74.884.492)
Tại ngày 31/12/2022	43.800.000.000	236.393.930	236.393.930	18.504.169.458	62.776.957.318

Tại ngày 31/12/2022



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28/08/2008. Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 28/08/2008 là ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên. Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép hoạt động và thành lập là 43.800.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại T2, Khu B, số 65 phố Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 14 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và các chứng chỉ tiền gửi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xử lý số dư còn lại của các quỹ trên.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2.6 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức kinh tế phát hành. Trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------|--------|
| ▶ Thiết bị văn phòng | 04 năm |
| ▶ Phần mềm quản lý | 05 năm |

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

2.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.11 Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

2.12 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng theo các điều kiện và điều khoản của hợp

đồng ủy thác đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành (20%).

2.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành, nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.16 Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ nếu không được thể hiện trên Báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	557.202.802	1.367.013.719
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	-
	<u>2.057.202.802</u>	<u>1.367.013.719</u>

Tại ngày 31/12/2022 khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành với lãi suất 6%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	58.000.000.000	55.000.008.329
	<u>58.000.000.000</u>	<u>55.000.008.329</u>

Số dư tại 31/12/2022 là các chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 5,2%-5,3%/năm.

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Khách hàng tổ chức	-	2.011.643.836
- Khách hàng cá nhân	111.849.626	610.380.549
Phải thu hoạt động quản lý quỹ	85.730.306	-
	197.579.932	2.622.024.385

6. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	27.276.297	35.576.197
Lãi chứng chỉ tiền gửi	2.423.282.193	1.195.089.043
Phải thu khác	334.221.769	333.728.781
	2.784.780.259	1.564.394.021
Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	11.500.000	11.500.000
	11.500.000	11.500.000

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý danh mục đầu tư, với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2022 là 1.000.000.000 VND.
- ▶ Khấu hao trong năm là 200.000.004 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 413.150.693 VND

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Năm 2022		31/12/2022
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	1.423.325.339	1.087.076.667	2.234.862.868	275.539.138
Thuế TNCN	531.729.432	1.343.194.668	1.828.845.077	46.079.023
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.955.054.771	2.433.271.335	4.066.707.945	321.618.161

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.764.588	48.301.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.132.661	297.948.710
	<u>281.897.249</u>	<u>346.250.120</u>

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	43.800.000.000	43.800.000.000
Vốn góp cuối năm	<u>43.800.000.000</u>	<u>43.800.000.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.380.000	4.380.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.380.000	4.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Nhà đầu tư tổ chức	-	1.518.922.833
Nhà đầu tư cá nhân	19.869.090	10.812.458.571
	<u>19.869.090</u>	<u>12.331.381.404</u>

12. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	260.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	14.518.045.875	1.443.630.716.900
	<u>14.518.045.875</u>	<u>1.703.630.716.900</u>

13. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu lãi trái phiếu	397.549.330	19.811.758.904
	<u>397.549.330</u>	<u>19.811.758.904</u>

14. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	20.676.270	1.094.784.063
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư (Thuyết minh 5)	111.849.626	2.622.024.385
	<u>132.525.896</u>	<u>3.716.808.448</u>

15. Doanh thu

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	5.894.384.575	15.625.251.770
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	168.167.655	-
	<u>6.062.552.230</u>	<u>15.625.251.770</u>

16. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ	2.281.911.616	4.725.903.276
	<u>2.281.911.616</u>	<u>4.725.903.276</u>

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.196.116.329	1.272.609.556
Lãi trái phiếu	-	2.992.241.884
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.421.078	-
	<u>3.204.537.407</u>	<u>4.264.851.440</u>

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.569.230.878	1.821.387.537
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	50.416.668	35.105.719
Thuế phí và lệ phí	11.250.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.512.910	403.439.715
Chi phí bằng tiền khác	6.806.690	4.473.265
	<u>1.924.217.146</u>	<u>2.268.406.236</u>

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	5.016.241.880	12.899.891.879
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	44.718.995	-
Thu nhập tính thuế	5.060.960.875	12.899.891.879
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	1.012.192.175	2.579.978.377
Thuế phải nộp theo biên bản quyết toán thuế	74.884.492	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.423.325.339	358.882.815
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.234.862.868)	(1.515.535.853)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	275.539.138	1.423.325.339

20. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế	4.004.049.705	10.319.913.502
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.004.049.705	10.319.913.502
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.380.000	4.380.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	914	2.356

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

21. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động khi có sự thay đổi về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, và lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và các công cụ tài chính khác)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.057.202.802	-	2.057.202.802
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	2.650.382.345	11.500.000	2.661.882.345
Đầu tư tài chính	58.000.000.000	-	58.000.000.000
	62.707.585.147	11.500.000	62.719.085.147
01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.367.013.719	-	1.367.013.719
Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác	3.854.440.560	11.500.000	3.865.940.560
Đầu tư tài chính	55.000.008.329	-	55.000.008.329
	60.221.462.608	11.500.000	60.232.962.608

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	286.227.384	-	286.227.384
	286.227.384	-	286.227.384
01/01/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	346.250.120	-	346.250.120
	346.250.120	-	346.250.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

22. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Số dư của Công ty với các bên liên quan là Quỹ đầu tư do công ty quản lý tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND

Quỹ đầu tư thành viên SGC

Phải thu phí quản lý	85.730.306	-
----------------------	------------	---

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND

Quỹ đầu tư thành viên SGC

Phí quản lý	168.167.655	-
-------------	-------------	---

Ngoài các giao dịch và số dư với Bên liên quan nêu trên, Công ty không phát sinh giao dịch trong năm và số dư cuối năm với Bên liên quan nào khác.

24. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

25. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 30 tháng 03 năm 2023.



Lê Thu Minh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà
Người lập

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023